

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng 4 – Đợt 2

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 21 – 22/4/2025

**Ngày cung cấp TT:** 23/4/2025

3. **Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc           | Tình trạng hoạt động của cống                   |
|-----|-------------|----------------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | 1           | Cống Liên Mạc              | Cống Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 mở 1 cánh. |
| 2   | 3           | Đập Hà Đông                | Đập mở.                                         |
| 3   | 6           | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đập mở.                                         |
| 4   | 8           | Đập Nhật Tựu               | Đập mở 2 cánh.                                  |
| 5   | 9           | Cống Lương Cổ              | Cống mở thông.                                  |
| 6   | 13          | Đập Thanh Liệt             | Đập đóng.                                       |
| 7   | 14          | Kênh Xuân La               | Cống mở.                                        |
| 8   | 15          | Kênh Phú Đô                | Cống mở hé.                                     |
| 9   | 16          | Kênh tiêu Trung Văn        | Cống mở hé.                                     |
| 10  | 21          | Kênh Yên Xá                | Cống mở.                                        |

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí.

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

*Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:*

*A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Không có vị trí nào.*

*B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Cống Liên Mạc, Cống Lương Cổ, Phú Lý – cầu Phú Vân, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà - Thường Tín, Kênh Hòa Bình.*

*C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Các vị trí đạt giới hạn trên, Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu.*

*D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên, Sông Đám, Sông Cầu Ngà.*

**Không đạt mức D:** Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Vãn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.

Mở các đập trên dòng chính sông Nhuệ thoát nước lưu ra sông Đáy. Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang nhằm tăng khả năng tự làm sạch trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

| Ký hiệu mẫu      | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                          | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                 |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                       |
|------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------|
|                  |                  |                                                                                                            | Mô tả thực địa                                                                                                                                                | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                      |
| QCVN 08:2023 - A |                  |                                                                                                            |                                                                                                                                                               | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                      |
| QCVN 08:2023 - B |                  |                                                                                                            |                                                                                                                                                               | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                      |
| QCVN 08:2023 - C |                  |                                                                                                            |                                                                                                                                                               | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                      |
| QCVN 08:2023 - D |                  |                                                                                                            |                                                                                                                                                               | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                      |
| 1                | Cổng Liên Mạc    | Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.                                 | Trời nhiều mây, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 mở 1 cánh. Nước màu nâu đen, đục. | 6.14             | 37           | 5.15      | 0.3       | 0.676          | 0.344           | 430            | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B. |
| 2                | Cầu Diễn         | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu. Mực nước đầy. Nước màu xanh, trong.                        | 6.28             | 23           | 1.2       | 0.3       | 7.925          | 1.508           | 485            | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B.   |
| 3                | Đập Hà Đông      | Đánh giá chất lượng nước vị                                                                                | Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 27°C, độ                                                                                                                   | 6.07             | 24           | 1.1       | 0.5       | 32.401         | 1.845           | 564            | Chỉ tiêu quan trắc                                   |



| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                                                   | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                     |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                     |
|-------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------|
|             |                  |                                                                                                                                                     | Mô tả thực địa                                                                                                                                                    | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                                     | <i>QCVN 08:2023 - A</i>                                                                                                                                           | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                                     | <i>QCVN 08:2023 - B</i>                                                                                                                                           | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                                     | <i>QCVN 08:2023 - C</i>                                                                                                                                           | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                                     | <i>QCVN 08:2023 - D</i>                                                                                                                                           | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đầm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.              | âm 85%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy hướng về hạ lưu, đập mở, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi.                                                   |                  |              |           |           |                |                 |                | hiện trường DO không đạt mức B.                    |
| 4           | Cầu Tó           | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh | Trời nhiều mây, oi nóng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước đầy. Nước màu đen, mùi hôi. Trên sông có bèo trôi. | 6.04             | 59           | 0.51      | 0.4       | 29.992         | 1.283           | 647            | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc           | Mục tiêu giám sát                                                                                                                              | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                    |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                     |
|-------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------|
|             |                            |                                                                                                                                                | Mô tả thực địa                                                                                                                                                   | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                    |
|             |                            |                                                                                                                                                | QCVN 08:2023 - A                                                                                                                                                 | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                            |                                                                                                                                                | QCVN 08:2023 - B                                                                                                                                                 | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                            |                                                                                                                                                | QCVN 08:2023 - C                                                                                                                                                 | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                            |                                                                                                                                                | QCVN 08:2023 - D                                                                                                                                                 | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                            | Liệt.                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                  |                  |              |           |           |                |                 |                |                                                    |
| 5           | Cầu Xém                    | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.                              | Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 12 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh đen, mùi hôi thối. | 6.03             | 51           | 0.64      | 0.5       | 36.674         | 2.408           | 811            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |
| 6           | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín | Trời nắng nhẹ, oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu. Đập mở. Nước màu đen, mùi hôi thối.                   | 6.32             | 29           | 0.32      | 0.6       | 31.779         | 2.903           | 789            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                                     | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                              |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                     |
|-------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------|
|             |                  |                                                                                                                                       | Mô tả thực địa                                                                                                                             | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                       | QCVN 08:2023 - A                                                                                                                           | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                       | QCVN 08:2023 - B                                                                                                                           | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                       | QCVN 08:2023 - C                                                                                                                           | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                                                                                       | QCVN 08:2023 - D                                                                                                                           | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | và kênh Vân Đình vào.                                                                                                                 |                                                                                                                                            |                  |              |           |           |                |                 |                |                                                    |
| 7           | Cầu Thản         | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m. | Trời nắng nhẹ, gió nhẹ, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm hướng về hạ lưu, nước trong, màu xanh rêu.       | 7.37             | 22           | 4.65      | 0.4       | 6.760          | 4.208           | 730            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |
| 8           | Đập Nhật Tựu     | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.                                                    | Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy rất chậm hướng về hạ lưu, mực nước trung bình. Cổng | 6.84             | 45           | 4.72      | 0.4       | 3.186          | 3.308           | 765            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |



| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc     | Mục tiêu giám sát                                                                                           | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                 |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                       |
|-------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------|
|             |                      |                                                                                                             | Mô tả thực địa                                                                                                                                | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                      |
|             |                      |                                                                                                             | QCVN 08:2023 - A                                                                                                                              | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                      |                                                                                                             | QCVN 08:2023 - B                                                                                                                              | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                      |                                                                                                             | QCVN 08:2023 - C                                                                                                                              | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                      |                                                                                                             | QCVN 08:2023 - D                                                                                                                              | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                      |                                                                                                             | mở 2 cánh. Nước màu xanh đen.                                                                                                                 |                  |              |           |           |                |                 |                |                                                      |
| 9           | Cổng Lương Cỏ        | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cổng.                                              | Trời nhiều mây, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Cổng mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu xanh lục, có nhiều bèo.  | 6.3              | 37           | 5.45      | 0.4       | 1.212          | 3.578           | 738            | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B. |
| 10          | Phủ Lý – cầu Phủ Vân | Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy. | Trời nhiều mây, độ ẩm 70%, gió ĐN 12 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mực nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục. | 7.15             | 20           | 5.86      | 0.2       | 0.816          | 2.048           | 516            | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B. |
| 11          | Sông Đăm             | Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập                                                                     | Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%,                                                                                                     | 6.31             | 22           | 3.65      | 0.2       | 13.364         | 2.520           | 371            | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường                       |



| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                 | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                     |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                     |
|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------|
|             |                  |                                                                   | Mô tả thực địa                                                                                                                                    | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                    |
|             |                  |                                                                   | QCVN 08:2023 - A                                                                                                                                  | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                   | QCVN 08:2023 - B                                                                                                                                  | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                   | QCVN 08:2023 - C                                                                                                                                  | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  |                                                                   | QCVN 08:2023 - D                                                                                                                                  | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | lưu vào sông Nhuệ.                                                | gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước đục, có nhiều cá nhỏ dưới sông.                                               |                  |              |           |           |                |                 |                | DO không đạt mức B.                                |
| 12          | Sông Cầu Ngà     | Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.  | Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Có dòng chảy ra nhập lưu sông Nhuệ. nước đục, có bọt, màu nâu đen. Cống mở hé. | 6.22             | 35           | 2.32      | 0.2       | 21.678         | 1.620           | 453            | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |
| 13          | Đập Thanh Liệt   | Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ. | Trời nhiều mây, oi nóng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Không có dòng chảy. Đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.             | 6                | 112          | 0.34      | 0.6       | 27.584         | 1.283           | 955            | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc    | Mục tiêu giám sát                                                                                               | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                    |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                     |
|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------|
|             |                     |                                                                                                                 | Mô tả thực địa                                                                                                                                                   | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                    |
|             |                     |                                                                                                                 | <i>QCVN 08:2023 - A</i>                                                                                                                                          | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                     |                                                                                                                 | <i>QCVN 08:2023 - B</i>                                                                                                                                          | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                     |                                                                                                                 | <i>QCVN 08:2023 - C</i>                                                                                                                                          | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                     |                                                                                                                 | <i>QCVN 08:2023 - D</i>                                                                                                                                          | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                    |
| 14          | Kênh Xuân La        | Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.                                         | Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 86%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy nhanh ra nhập lưu sông Nhuệ. Cống mở. Nước đục, mùi hôi thối.                       | 6.23             | 35           | 0.8       | 0.5       | 16.239         | 8.100           | 792            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |
| 15          | Kênh Phú Đô         | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Cống mở hé. Nước màu đen, mùi hôi thối, nhiều váng nổi. | 6.18             | 32           | 0.47      | 0.5       | 33.178         | 1.508           | 597            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |
| 16          | Kênh tiêu Trung Văn | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế                                                   | Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12 km/h.<br><br>Cống mở hé. nước cạn. Nước màu đen,                                                             | 6.1              | 37           | 1.05      | 0.5       | 30.225         | 1.845           | 703            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                                                            | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                           |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                     |
|-------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------|
|             |                  |                                                                                                                                                              | Mô tả thực địa                                                                                                                                                          | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                    |
|             |                  | <i>QCVN 08:2023 - A</i>                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                         | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | <i>QCVN 08:2023 - B</i>                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                         | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | <i>QCVN 08:2023 - C</i>                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                         | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | <i>QCVN 08:2023 - D</i>                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                         | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                    |
|             |                  | nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.                                                                                             | mùi hôi thối.                                                                                                                                                           |                  |              |           |           |                |                 |                |                                                    |
| 17          | Cầu Am           | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Khu vực lấy mẫu đang xây dựng đập ngăn dòng. Nước màu nâu đen. | 6.07             | 75           | 0.74      | 0.6       | 32.246         | 2.678           | 863            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B. |
| 18          | Kênh La Khê      | Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê                                                                                                                         | Trời nhiều mây, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 88%,                                                                                                                               | 6.04             | 60           | 0.2       | 0.6       | 36.286         | 1.598           | 793            | Chi tiêu quan trắc hiện trường                     |



| Ký hiệu mẫu      | Vị trí quan trắc          | Mục tiêu giám sát                                                                              | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                |      |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                       |
|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------|
|                  |                           |                                                                                                | Mô tả thực địa                                                                                                                               | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                      |
| QCVN 08:2023 - A |                           |                                                                                                | 6.5 – 8.5                                                                                                                                    |      | ≥ 6          |           |           |                |                 |                |                                                      |
| QCVN 08:2023 - B |                           |                                                                                                | 6 – 8.5                                                                                                                                      |      | ≥ 5          |           |           |                |                 |                |                                                      |
| QCVN 08:2023 - C |                           |                                                                                                | 6 – 8.5                                                                                                                                      |      | ≥ 4          |           |           |                |                 |                |                                                      |
| QCVN 08:2023 - D |                           |                                                                                                | < 6.0 hoặc > 8.5                                                                                                                             |      | ≥ 2          |           |           |                |                 |                |                                                      |
|                  |                           | trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.                                            | gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Không có dòng chảy, mực nước trung bình. Nước màu xanh đen, có nhiều rác.                                           |      |              |           |           |                |                 |                | DO không đạt mức B.                                  |
| 19               | Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.                | Trời oi bức, nắng nhẹ, nhiệt độ 29°C, gió ĐN 12 km/h.<br><br>Dòng chảy chậm hướng từ sông Nhuệ về sông Đáy. Nước màu xanh rêu, có nhiều bèo. | 6.61 | 38           | 4.76      | 0.4       | 1.632          | 2.003           | 796            | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B.   |
| 20               | Kênh Duy Tiên             | Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các | Trời oi bức, nắng nhẹ, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Dòng chảy rất chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu xanh rêu,       | 7.04 | 8            | 5.8       | 0.2       | 1.235          | 3.083           | 329            | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B. |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc                                           | Mục tiêu giám sát                                                                                              | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                               |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                       |
|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------|
|             |                                                            |                                                                                                                | Mô tả thực địa                                                                                                                                              | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                      |
|             |                                                            |                                                                                                                | QCVN 08:2023 - A                                                                                                                                            | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                                                            |                                                                                                                | QCVN 08:2023 - B                                                                                                                                            | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                                                            |                                                                                                                | QCVN 08:2023 - C                                                                                                                                            | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                                                            |                                                                                                                | QCVN 08:2023 - D                                                                                                                                            | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                                                            | huyện Lý Nhân, Duy Tiên.                                                                                       | trong.                                                                                                                                                      |                  |              |           |           |                |                 |                |                                                      |
| 21          | Kênh Yên Xá                                                | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ. | Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 12,8 km/h.<br><br>Có dòng chảy ra nhập lưu sông Nhuệ. Cống mở. Nước màu đen.                     | 6.06             | 76           | 0.85      | 0.6       | 20.591         | 5.153           | 886            | Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B.   |
| 22          | Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường | Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.  | Trời nhiều mây, oi nóng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 12 km/h.<br><br>Dòng chảy rất chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước đầy. Nước màu xanh lục, trong. | 6.07             | 19           | 5.9       | 0.2       | 0.793          | 2.588           | 403            | Các chi tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B. |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                        | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                    |                  |              |           |           |                |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị                       |
|-------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------|
|             |                  |                                                                          | Mô tả thực địa                                                                                                                   | pH               | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                      |
|             |                  |                                                                          | <i>QCVN 08:2023 - A</i>                                                                                                          | 6.5 – 8.5        |              | ≥ 6       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                  |                                                                          | <i>QCVN 08:2023 - B</i>                                                                                                          | 6 – 8.5          |              | ≥ 5       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                  |                                                                          | <i>QCVN 08:2023 - C</i>                                                                                                          | 6 – 8.5          |              | ≥ 4       |           |                |                 |                |                                                      |
|             |                  |                                                                          | <i>QCVN 08:2023 - D</i>                                                                                                          | < 6.0 hoặc > 8.5 |              | ≥ 2       |           |                |                 |                |                                                      |
|             | Tín              |                                                                          |                                                                                                                                  |                  |              |           |           |                |                 |                |                                                      |
| 23          | Kênh Hòa Bình    | Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ. | Trời nhiều mây, nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 12 km/h.<br><br>Không có dòng chảy. Nước màu xanh lục, nhiều bèo tấm. | 6.03             | 42           | 5.46      | 0.3       | 0.676          | 2.183           | 489            | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B. |

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2023 Mức A:** Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức B:** Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức C:** Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.



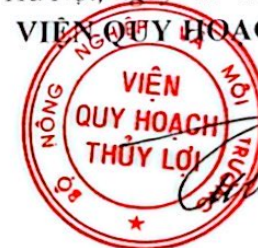
**QCVN 08:2023 Mức D:** Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ;
- Cty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Hà Nam;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nam;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN, MT.

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

*Đào Ngọc Tuấn*